

## VOCABULARY

Complete the sentences with the right form of the words/phrases from 3 in GETTING STARTED.

(Hoàn thành những câu dưới đây bằng cách chọn dạng đúng của từ/cụm từ đã gặp ở hoạt động 3 phần GETTING STARTED.)

**Example:** Global warming occurs when the greenhouse gases in the atmosphere trap the heat from the sun.

(Nóng lên toàn cầu xảy ra khi các khí nhà kính trong khí quyển bẫy nhiệt từ mặt trời.)

**Đáp án:**

1. carbon footprint	4. ecological balance
2. infectious diseases	5. heat-related illnesses
3. emissions	6. climate change

1. Having measured the company's **carbon footprint** they realized that the amount of carbon dioxide (CO<sub>2</sub>) it produced was great.

(Sau khi đo các vết carbon của công ty, họ nhận rằng số lượng khí carbon công ty thải ra rất là lớn)

2. Scientists have warned about the relationship between climate change and the spread of **infectious diseases**

(Các nhà khoa học đã cảnh báo về mối quan hệ giữa biến đổi khí hậu và sự lây lan của các bệnh truyền nhiễm)

3. A large amount of carbon dioxide **emissions** are released into the atmosphere by burning fossil fuels.

*(Một lượng lớn khí carbon được thải ra không khí bằng việc đốt các nhiên liệu hóa học)*

**4.** Deforestation is one of the biggest environmental threats to the **ecological balance** in the world.

*(Phá rừng là một trong những vấn đề đe dọa lớn nhất đối với sự cân bằng sinh thái trên thế giới)*

**5.** As global temperatures rise, there are more cases of **heat-related illnesses**

*(Khi nhiệt độ toàn cầu tăng lên, có thêm nhiều các ca bệnh liên quan đến nhiệt)*

**6.** Although global warming is causing changes in weather patterns, it is only one aspect of **climate change**

*(Mặc dù nóng lên toàn cầu đang gây ra những thay đổi trong kiểu thời tiết, nhưng đó chỉ là một khía cạnh duy nhất của biến đổi khí hậu)*

## PRONUNCIATION

### Intonation on yes-no questions and echo questions

*(Ngữ điệu trong câu hỏi yes-no và câu hỏi lặp lại.)*

#### **1. Listen and repeat these sentences, paying attention to their rising intonation**

*(Hãy nghe và lặp lại những câu này, chú ý tới ngữ điệu lên trong các câu.)*

**1.** Do you agree with me?

*(Bạn đồng ý với tôi chứ?)*

**2.** Can you talk about the effects of global warming?

*(Bạn có thể nói về ảnh hưởng của nóng lên toàn cầu không?)*

**3.** Do you think that we can reduce our carbon footprint?

*(Bạn có nghĩ chúng ta có thể giảm được các vết carbon không?)*

**4.** Is it true that global warming is getting worse?

*(Có đúng là hiện tượng nóng lên toàn cầu đang ngày càng tệ hơn không?)*

**5.** Are most of the environmental problems caused by humans?

*(Có phải hầu hết các vấn đề môi trường là do con người gây nên không?)*

**2. Listen and mark / (rising intonation) on the echo questions. Then practise read the exchanges.**

*(Hãy nghe và đánh dấu mũi tên lên thể hiện ngữ điệu lên của những câu hỏi lặp lại. Tập đọc các mẫu hội thoại dưới đây.)*

**Đáp án:**

**1. A:** Most of the environmental problems are man-made.

**B:** Man-made? ↗

**2. A:** Scientists are concerned about the effects of global warming.

**B:** Scientists are concerned about what? ↗

**3. A:** I cycle to work every day.

**B:** You do? ↗

**4. A:** By 2050, rising temperatures could lead to the extinction of a million species.

**B:** The extinction of a million species? ↗

**5. A:** In order to save our environment, we should reduce our use of paper products.

**B:** We should do what?

**Hướng dẫn dịch:**

*1. A: Hầu hết các vấn đề môi trường đều do con người tạo ra.*

*B: Con người tạo ra?*

*2. A: Các nhà khoa học lo ngại về ảnh hưởng của sự nóng lên toàn cầu.*

*B: Các nhà khoa học quan tâm đến cái gì?*

*3. A: Tôi đi làm mỗi ngày.*

*B: Bạn đi làm sao?*

*4. A: Đến năm 2050, nhiệt độ tăng có thể dẫn đến sự tuyệt chủng của một triệu loài.*

*B: Sự tuyệt chủng của một triệu loài?*

*5. A: Để bảo vệ môi trường, chúng ta nên giảm bớt việc sử dụng các sản phẩm giấy.*

*B: Chúng ta nên làm gì?*

## GRAMMAR

### Perfect participles in clauses of time and reason

**1. Work in pair. Underline the perfect participles in the sentences in 4 in GETTING STARTED. Then rewrite the sentences using after/then or because/since.**

*(Làm bài tập theo cặp. Gạch chân các perfect participles trong những câu ở mục 4 phần GETTING STARTED. Sau đó viết lại câu. Sử dụng after/then hoặc because/since.)*

#### Lời giải chi tiết:

- Having planned the content, we're now looking for supporting information.

→ After we have planned the content, we 're now looking for supporting information.

- Having treated the environment irresponsibly, humans now have to suffer.

→ Because/Since humans have treated the environment irresponsibly, they now have to suffer.

#### Tạm dịch:

- Đã lên kế hoạch nội dung, bây giờ chúng tôi đang tìm kiếm thông tin hỗ trợ.

→ Sau khi chúng tôi lên kế hoạch nội dung, chúng tôi sẽ tìm kiếm thông tin hỗ trợ.

*(Mệnh đề thời gian)*

- Có trách nhiệm đối với môi trường một cách thiếu trách nhiệm, con người bây giờ phải chịu đựng.

→ Bởi vì / Vì con người đã đối xử với môi trường một cách thiếu trách nhiệm, bây giờ họ phải chịu đựng. (Mệnh đề chỉ dẫn)

**2. Match the two parts to make complete sentences.**

(Ghép hai mệnh đề thích hợp để xây dựng câu hoàn chỉnh.)

1. After we identified the causes of global warming,	a. now they have to suffer severe floods.
2. Since they have used up the fossil fuel resources in their country,	b. we decided to sell our car and get a bicycle instead.
3. Because local people have cut down the forests to make way for farming,	c. they have to find some types of alternative energy.
4. After we read the report on how the burning of petrol in cars contributes to climate change,	d. we were determined to reduce our carbon footprint.
5. Because farmers had been informed about the bad effects of chemical fertilisers,	e. we worked out some solutions to reduce its effects.
6. After we talked with the environmentalist,	f. they have to suffer its effects now.
7. Since people have ignored warnings about global warming for more than 20 years,	g. they started using them sparingly on their farms.
8. After we had learnt that humans are responsible for global warming,	h. we changed our attitude to nature.

**Đáp án:**

1-e	2-c	3-a	4-b
5-g	6-h	7-f	8-d

1. After we identified the causes of global warming, - **e. we worked out some solutions to reduce its effects.**

*(Sau khi chúng tôi xác định nguyên nhân của sự nóng lên toàn cầu - chúng tôi đã tìm ra một số giải pháp để tác động nó.)*

2. Since they have used up the fossil fuel resources in their country, - **c. they have to find some types of alternative energy.**

*(Vì họ đã sử dụng các nguồn nhiên liệu hóa thạch ở nước mình - họ phải tìm ra một số loại năng lượng thay thế.)*

3. Because local people have cut down the forests to make way for farming, - **a. now they have to suffer severe floods.**

*(Bởi vì người dân địa phương đã chặt phá rừng để làm đường cho nông nghiệp - bây giờ họ phải chịu đựng lũ lụt nghiêm trọng.)*

4. After we read the report on how the burning of petrol in cars contributes to climate change, - **b. we decided to sell our car and get a bicycle instead.**

*(Sau khi chúng tôi đọc báo cáo về việc tiêu hao xăng trong ô tô làm thay đổi khí hậu - chúng tôi đã quyết định bán xe của mình và thay thế một chiếc xe đạp.)*

5. Because farmers had been informed about the bad effects of chemical fertilisers, - **g. they started using them sparingly on their farms.**

*(Vì nông dân đã được thông báo về những ảnh hưởng xấu của phân hóa học - họ bắt đầu sử dụng chúng ít hơn trên cánh đồng của họ.)*

6. After we talked with the environmentalist, - **h. we changed our attitude to nature.**

*(Sau khi chúng tôi nói chuyện với các chuyên gia môi trường - chúng tôi đã thay đổi thái độ của chúng tôi với thiên nhiên.)*

7. Since people have ignored warnings about global warming for more than 20 years, - **f. they have to suffer its effects now.**

*(Vì người dân đã bỏ qua cảnh báo về sự nóng lên toàn cầu trong hơn 20 năm - họ phải chịu đựng ảnh hưởng của nó đến bây giờ.)*

8. After we had learnt that humans are responsible for global warming, - **d. we were determined to reduce our carbon footprint.**

*(Sau khi chúng tôi biết rằng con người chịu trách nhiệm về sự nóng lên toàn cầu - chúng tôi đã quyết tâm giảm lượng khí thải carbon của mình.)*

**Rewrite the sentences using perfect participle.**

*(Viết lại các câu trên, sử dụng phân từ hoàn thành)*

**Đáp án:**

**1.** Having identified the causes of global warming, we worked out some solutions to reduce its effects.

*(Xác định nguyên nhân của sự nóng lên toàn cầu, chúng tôi đã tìm ra một số giải pháp để giảm tác động của nó.)*

**2.** Having used up the fossil fuel resources in their country, they have to find some types of alternative energy.

*(Sử dụng các nguồn nhiên liệu hóa thạch ở nước mình, họ phải tìm ra một số loại năng lượng thay thế. )*

**3.** Having cut down the forests to make way for farming, now local people have to suffer severe floods. / Having cut down the forests to make way for farming, now they have to suffer severe floods.

*(Chặt phá rừng để làm nông nghiệp, người dân địa phương phải chịu đựng lũ lụt nghiêm trọng. /Chặt phá rừng để làm nông nghiệp, bây giờ phải chịu lũ lụt nghiêm trọng. )*

**4.** Having read the report on how the burning of petrol in cars contributes to climate change, we decided to sell our car and get a bicycle instead.

*(Đọc báo cáo về cách đốt xăng trong xe hơi đóng góp vào sự thay đổi khí hậu, chúng tôi quyết định bán xe của chúng tôi và mua được một chiếc xe đạp để thay thế. )*



**5.** Having been informed about the bad effects of chemical fertilisers, the farmers started using them sparingly on their farms. / Having been informed about the bad effects of chemical fertilisers, they started using them sparingly on their farms.

*(Được thông báo về tác động xấu của phân bón hoá học, nông dân bắt đầu sử dụng chúng một cách ít trên trang trại của họ. / Được thông báo về tác động xấu của phân bón hóa học, họ bắt đầu sử dụng chúng một cách ít trên trang trại của họ. )*

**6.** Having talked with the environmentalist, we changed our attitude to nature.

*(Nói chuyện với chuyên gia môi trường, chúng tôi đã thay đổi thái độ của chúng tôi với thiên nhiên.)*

**7.** Having ignored warnings about global warming for more than 20 years, people have to suffer its effects now.

*(Bỏ qua cảnh báo về sự nóng lên toàn cầu trong hơn 20 năm nay, người dân phải chịu ảnh hưởng của nó bây giờ. )*

**8.** Having learnt that humans are responsible for global warming, we were determined to reduce our carbon footprint.

*(Biết rằng con người chịu trách nhiệm về sự nóng lên toàn cầu, chúng tôi đã quyết tâm giảm lượng khí thải carbon của mình.)*

## Perfect gerunds

**Combine the sentences, using the perfect gerund**

**1.** In the Tree Planting Competition, the students in Group 11G planted the most trees in the schoolyard. They were praised for that.

**2.** Someone had cut down the oldest tree in the park. The police suspected Mike of doing it.

**3.** He had dumped lots of rubbish onto the beach. He denied it.

4. You had saved the lives of hundreds of wild animals. Thank you for that.
5. They had hunted and killed many wild animals. Later they regretted what they had done.
6. The factory had dumped tons of toxic waste into the river. It was heavily fined for that.
7. Denis had taken an active part in the Green Summer activities. He was rewarded for that.

**Đáp án:**

1. In the Tree Planting Competition, the students in Group 11G planted the most trees in the schoolyard. They were praised for that.

*(Trong cuộc thi Trồng cây, các học sinh trong Nhóm 11G đã trồng nhiều cây nhất trong sân trường. Họ đã được khen ngợi vì điều đó. )*

**=> The students in Group 11G were praised for having planted the most trees in the schoolyard in the Tree Planting Competition.**

*(Các học sinh trong nhóm 11G được khen ngợi vì đã trồng được nhiều cây nhất ở sân trường)*

2. Someone had cut down the oldest tree in the park. The police suspected Mike of doing it.

*(Có người đã chặt cây lâu đời nhất trong công viên. Cảnh sát nghi ngờ Mike làm việc này. )*

**=> The police suspected Mike of having cut down the oldest tree in the park.**

*(Cảnh sát nghi ngờ Mike đã chặt cây già nhất trong công viên)*

3. He had dumped lots of rubbish onto the beach. He denied it.

*(Anh ta đã đổ rất nhiều rác vào bãi biển. Anh ta đã chối. )*

**=> He denied having dumped lots of rubbish onto the beach.**

*(Anh ấy phủ nhận đã xả rác trên bãi biển)*

4. You had saved the lives of hundreds of wild animals. Thank you for that.

*(Bạn đã cứu sống hàng trăm loài động vật hoang dã. Cảm ơn vì điều đó. )*

**=> Thank you for having saved the lives of hundreds of wild animals.**

*(Cảm ơn vì đã cứu sống hàng ngàn động vật hoang dã)*

5. They had hunted and killed many wild animals. Later they regretted what they had done.

*(Họ đã săn bắn và giết nhiều động vật hoang dã. Sau đó, họ hối hận về những gì họ đã làm. )*

**=> They regretted having hunted and killed many wild animals.**

*(Họ hối hận đã săn và giết nhiều động vật hoang dã)*

6. The factory had dumped tons of toxic waste into the river. It was heavily fined for that.

*(Nhà máy đã đổ hàng tấn chất thải độc hại xuống sông. Nó bị phạt nặng vì điều đó. )*

**=> The factory was heavily fined for having dumped tons of toxic waste into the river.**

*(Nhà máy bị phạt nặng vì xả hàng tấn chất thải độc hại ra sông)*

7. Denis had taken an active part in the Green Summer activities. He was rewarded for that.

*( Denis đã tham gia tích cực vào các hoạt động Xanh. Anh ấy đã được thưởng cho điều đó.)*

**=> Denis was rewarded for having taken an active part in the Green Summer activities.**

*(Denis được thưởng vì đã tham gia hoạt động Mùa hè xanh)*

